

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Mẫu số: **B 01a – DN**
(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC Ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Dạng đầy đủ)

Quý 4 năm 2024
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

[01] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CHIẾU SÁNG VÀ THIẾT BỊ ĐÔ THỊ
[02] Mã số thuế: 0100106024
[03] Địa chỉ: Số 1, Phố Vũ Đức Thận,
Phường Việt Hưng
[04] Quận/Huyện: Quận
Long Biên
[05] Tỉnh/Thành phố: Hà Nội
[06] Điện thoại: 024 3 8253300
[07] Fax:
[08] E-mail:
ptvhapulico@gmail.com

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		344.940.583.322	299.460.167.430
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110 = 111 + 112)	110		113.460.668.551	115.499.901.705
1. Tiền	111		33.460.668.551	29.145.355.613
2. Các khoản tương đương tiền	112		80.000.000.000	86.354.546.092
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (120 = 121 + 122 + 123)	120		25.000.000.000	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		25.000.000.000	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130 = 131 + 132 + ... + 137 + 139)	130		71.255.100.351	59.486.376.455
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		64.103.520.453	51.705.363.428
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.796.949.167	6.333.904.898
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.354.630.731	1.447.108.129
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		0	0
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)	140		125.350.289.325	112.084.419.974
1. Hàng tồn kho	141		134.417.573.490	121.206.921.086
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(9.067.284.165)	(9.122.501.112)
V. Tài sản ngắn hạn khác (150 = 151 + 152 + ... + 155)	150		9.874.525.095	12.389.469.296
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		508.405.998	624.884.790
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.237.662.938	9.454.385.461
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		3.128.456.159	2.310.199.045
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		227.808.561.244	238.097.580.241
I. Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211 + 212 + ... + 216 + 219)	210		8.873.037.507	6.935.733.139
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		24.790.168.349	26.722.877.349

2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	651.725.000	612.725.000
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	14.906.391.308	15.068.571.308
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	(31.475.247.150)	(35.468.440.518)
II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227)	220	190.153.087.577	203.373.163.926
1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)	221	113.280.448.181	124.145.448.522
- Nguyên giá	222	274.622.227.312	274.163.685.429
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(161.341.779.131)	(150.018.236.907)
2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)	224	0	0
- Nguyên giá	225	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	0	0
3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)	227	76.872.639.396	79.227.715.404
- Nguyên giá	228	98.473.448.408	98.473.448.408
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(21.600.809.012)	(19.245.733.004)
III. Bất động sản đầu tư (230 = 231 + 232)	230	0	0
- Nguyên giá	231	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn (240 = 241 + 242)	240	3.038.411.146	3.038.411.146
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	3.038.411.146	3.038.411.146
V. Đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + ... + 255)	250	24.397.249.248	24.169.289.728
1. Đầu tư vào công ty con	251	21.938.500.000	21.938.500.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	3.252.044.618	3.252.044.618
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(793.295.370)	(1.021.254.890)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	0	0
VI. Tài sản dài hạn khác (260 = 261 + 262 + 263 + 268)	260	1.346.775.766	580.982.302
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	1.346.775.766	580.982.302
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268	0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	572.749.144.566	537.557.747.671
C – NỢ PHẢI TRẢ (300= 310 + 330)	300	138.343.858.328	107.667.908.473
I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 + ... + 323 + 324)	310	129.081.272.356	99.920.330.501
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	24.747.954.179	21.369.663.236
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	31.664.781.283	11.838.812.364
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	667.277.647	986.303.626
4. Phải trả người lao động	314	11.175.927.000	11.774.597.044
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	57.750.000	1.251.990.060
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	2.481.097.381	2.627.696.556

7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		0	0
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		50.000.000	50.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		20.467.993.693	16.300.402.983
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		37.768.491.173	33.720.864.632
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 +...+ 342 + 343)	330		9.262.585.972	7.747.577.972
1. Phải trả người bán dài hạn	331		2.393.390.057	2.393.390.057
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		1.798.905.494	1.798.905.494
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		5.070.290.421	3.555.282.421
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		434.405.286.238	429.889.839.198
I. Vốn chủ sở (410 = 411 + 412 +...+ 421 + 422)	410		434.405.286.238	429.889.839.198
1. Vốn góp của chủ sở hữu (411 = 411a + 411b)	411		409.883.852.692	409.883.852.692
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		409.883.852.692	409.883.852.692
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.271.814.968	262.410.272
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (421 = 421a + 421b)	421		6.928.529.642	5.422.487.298
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.420.692.395	3.618.866.863
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.507.837.247	1.803.620.435
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		14.321.088.936	14.321.088.936
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (430 = 431 + 432)	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0

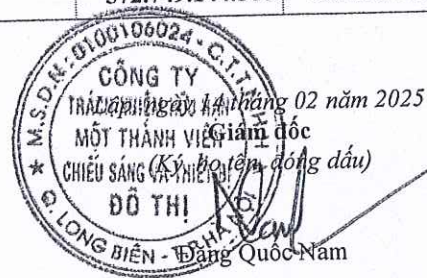
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN (440 = 300 + 400)	440	572.749.144.566	537.557.747.671

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

lam
Phạm Linh Chi

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Trần Việt Hùng
Trần Việt Hùng



Số chứng chỉ hành nghề:

Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

Ghi chú:

(*) Nội dung các chỉ tiêu và mã số trên báo cáo này tương tự như các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán năm - Mẫu số B01-DN. Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.



Ký điện tử bởi: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CHIẾU SÁNG VÀ THIẾT BỊ ĐÔ THỊ.

PHỤ LỤC
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số: B
02a – DN
(Ban hành
theo Thông
tư số
200/2014/TT-
BTC Ngày
22/12/2014
của Bộ Tài
chính)

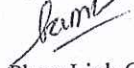
[01] Kỳ tính thuế: Quý 4 năm 2024

[02] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CHIẾU SÁNG VÀ THIẾT BỊ ĐỒ THỊ

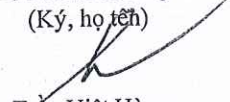
[03] Mã số thuế: 0100106024

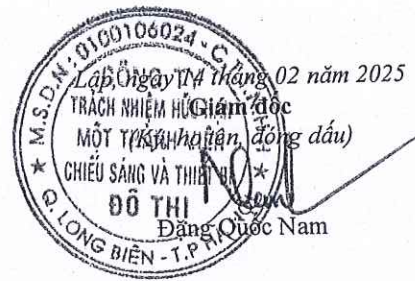
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		125.084.908.774	86.339.036.139	322.940.843.935	268.711.797.894
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		125.084.908.774	86.339.036.139	322.940.843.935	268.711.797.894
4. Giá vốn hàng bán	11		105.459.250.951	69.796.398.564	276.573.723.113	225.101.712.275
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		19.625.657.823	16.542.637.575	46.367.120.822	43.610.085.619
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.590.079.430	736.678.365	4.206.648.516	3.584.757.907
7. Chi phí tài chính	22		(171.546.006)	(494.564.018)	(171.546.006)	(241.107.731)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.104.607	0	6.104.607	0
8. Chi phí bán hàng	25		348.507.483	918.572.057	5.019.179.554	4.306.257.006
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		16.126.013.786	14.361.153.579	31.652.214.941	35.015.099.754
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		4.912.761.990	2.494.154.322	14.073.920.849	8.114.594.497
11. Thu nhập khác	31		1.928.299.926	2.388.859.119	2.857.924.270	4.227.470.422
12. Chi phí khác	32		1.119.173.148	49.142.000	1.328.976.551	161.601.098
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		809.126.778	2.339.717.119	1.528.947.719	4.065.869.324
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5.721.888.768	4.833.871.441	15.602.868.568	12.180.463.821
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.087.586.375	872.695.169	3.063.682.335	2.311.603.645
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		4.634.302.393	3.961.176.272	12.539.186.233	9.868.860.176
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		0	0	0	0
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		0	0	0	0

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Phạm Linh Chi

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Trần Việt Hùng



Số chứng chỉ hành nghề:

Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

Ghi chú:

(*) Nội dung các chỉ tiêu và mã số trên báo cáo này tương tự như các chỉ tiêu của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm - Mẫu số B02 – DN.
Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán.
Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.



Ký điện tử bởi: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CHIẾU SÁNG VÀ THIẾT BỊ ĐÔ THỊ.

PHỤ LỤC
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Theo phương pháp trực tiếp)
(Theo phương pháp trực tiếp) ()*

[01] Kỳ tính thuế: Quý 4 năm 2024

Mẫu số: B
03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

[02] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CHIẾU SÁNG VÀ THIẾT BỊ ĐỒ THỊ

[03] Mã số thuế: 0100106024

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		451.005.329.671	285.412.709.160
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(230.212.289.931)	(171.792.821.412)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(58.551.258.690)	(52.999.809.839)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(6.104.607)	0
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(3.903.000.000)	(2.467.509.223)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		128.215.120.531	45.154.635.716
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(266.230.181.530)	(71.402.032.480)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (20 = 01 + 02 + 03 + 04 + 05 + 06 + 07)	20		20.317.615.444	31.905.171.922
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.485.680.188)	(3.020.208.868)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		27.280.000	265.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(85.000.000.000)	(10.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		61.022.191.781	10.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.068.261.076	3.410.548.205
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (30 = 21 + 22 + 23 + 24 + 25 + 26 + 27)	30		(22.367.947.331)	655.339.337
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		0	0
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		0	0
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (40 = 31 + 32 + 33 + 34 + 35 + 36)	40		0	0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(2.050.331.887)	32.560.511.259
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		115.499.901.705	82.930.044.569

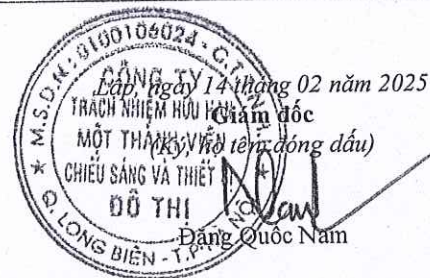
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	11.098.733	9.345.877
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	113.460.668.551	115.499.901.705

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Phạm Linh Chi
Phạm Linh Chi

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Trần Việt Hùng
Trần Việt Hùng



Số chứng chỉ hành nghề:

Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

Ghi chú:

Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán.
Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.

(*) Nội dung các chỉ tiêu và mã số của báo cáo này như các chỉ tiêu của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm - Mẫu B03 -DN



Ký điện tử bởi: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CHIÊU SÁNG VÀ THIẾT BỊ ĐÔ THỊ.